BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 707/BGDĐT-GDĐH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

- **Địa chỉ:** số 484 Đường Lạch Tray, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

- **Website:** http://www.vimaru.edu.vn http://tuyensinh.vimaru.edu.vn

- Sứ mệnh: Xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thành Trường Đại học trọng điểm quốc gia nhằm đào tạo nguồn nhân lực cho chiến lược phát triển kinh tế biển của Đảng và Nhà nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
			ĐH		CĐSP		TCSP	
	NCS	Học viên CH	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành III	0	609	3414	358	0	0	0	0
Khối ngành V	23	72	5596	78	0	0	0	0
Khối ngành VII	31	31	3891	168	0	0	0	0
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	**54**	**712**	**12901**	**604**	**0**	**0**	**0**	**0**

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2017, 2018 Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thực hiện **03 phương thức xét tuyển** phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi Trung học phổ thông (THPT) quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển thẳng kết hợp cho toàn bộ các chuyên ngành đối với những thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn *(tính đến ngày 30/6/2018)*: **B2-Cambridge** do Trung tâm khảo thí ủy quyền **Cambridge English** quốc tế mã số **VN567** tổ chức thi tại Trường ĐH Hàng hải Việt Nam; **IELTS 5.5; TOEFL 513-ITP** hoặc **65-iBT**.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập và rèn luyện 03 năm học THPT

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III						
NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ						
- Chuyên ngành Kinh tế ngoại thương	130	164	22	130	153	20.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		74			35	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		34			14	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		54			74	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		2			30	
- Chuyên ngành Kinh tế ngoại thương (CLC)	80	84	17.5	80	111	16
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		21			18	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		14			10	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		41			55	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		8			28	
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH						
- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh	80	114	19.75	80	110	18.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		43			17	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		17			5	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		44			57	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		9			31	
- Chuyên ngành Quản trị tài chính kế toán	135	132	20.25	135	214	18
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		60			42	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		11			6	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		51			93	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		10			73	
- Chuyên ngành Quản trị tài chính ngân hàng	45	47	15.75	45	60	17.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		13			4	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		3			1	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		26			40	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		5			15	
- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Marketing (CTTT)	80	82	15.5	80	59	17.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Anh		13			2	
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Anh		6			1	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		41			37	
Tổ hợp 4: Anh, Địa, Văn		22			19	
NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ						
- Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế và Logistics (CTTT)	80	91	18.75	80	101	18.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Anh		30			20	
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Anh		12			4	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		31			45	
Tổ hợp 4: Anh, Địa, Văn		18			32	
Nhóm ngành V						
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ						
TRUYỀN THÔNG						
- Chuyên ngành Điện tử viễn thông	90	74	15.5	90	98	14

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		24			30	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		10			11	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		26			35	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		14			22	
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN & TỰ ĐỘNG HÓA						
- Chuyên ngành Điện tự động tàu thủy	45	20	15.5	45	20	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		11			11	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		1			0	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		5			5	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		3			4	
- Chuyên ngành Điện tự động công nghiệp	90	132	18	90	148	17.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		95			74	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		22			23	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		7			37	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		8			14	
- Chuyên ngành Tự động hóa hệ thống điện	90	60	15.5	90	113	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		37			49	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		10			10	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		5			27	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		8			27	
- Chuyên ngành Điện tự động công nghiệp (CLC)	45	29	15.5	60	24	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		17			12	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		4			1	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		3			6	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		5			5	
NGÀNH KỸ THUẬT TÀU THỦY						
- Chuyên ngành Máy tàu thủy	60	32	15.5	60	44	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		21			20	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		1			3	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		7			8	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		3			13	
- Chuyên ngành Thiết kế tàu & công trình ngoài khơi	45	21	15.5	45	11	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		10			7	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		4			1	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		5			3	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		2			0	
- Chuyên ngành Đóng tàu & công trình ngoài khơi	45	14	15.5	45	17	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		8			8	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		2			3	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		3			1	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		1			5	
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ						
- Chuyên ngành Máy và tự động hóa xếp dỡ	45	28	15.5	45	30	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		18			10	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		2			1	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		5			7	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		3			12	
- Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí	90	75	15.5	90	85	15
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		39			33	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		8			12	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		17			17	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		11			23	
- Chuyên ngành Kỹ thuật cơ điện tử	45	75	15.5	60	103	15.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		48			54	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		4			10	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		10			21	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		13			18	
- Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô	90	89	16.5	60	101	17.25
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		46			49	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		15			13	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		12			24	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		16			15	
- Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh	45	24	15.5	45	58	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		11			13	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		1			4	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		9			12	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		3			29	
NGÀNH KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH BIỂN						
- Chuyên ngành Xây dựng công trình thủy	45	13	15.5	45	16	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		3			7	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		1			0	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		7			8	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		2			1	
- Chuyên ngành Kỹ thuật an toàn hàng hải	45	23	15.5	45	22	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		7			11	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		4			1	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		10			5	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		2			5	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
NGÀNH KỸ THUẬT XD CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
- Chuyên ngành Kỹ thuật cầu đường	45	38	15.5	45	17	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		22			5	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		4			2	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		9			7	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		3			3	
NGÀNH KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH						
XÂY DỰNG						
- Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	90	62	15.5	90	50	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		33			22	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		7			5	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		9			11	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		13			12	
- Chuyên ngành Kiến trúc và nội thất	45	7	20.67	45	12	20
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Vẽ Mỹ thuật		2			3	
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Vẽ Mỹ thuật		0			2	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Vẽ Mỹ thuật		3			3	
Tổ hợp 4: Toán, Anh, Vẽ Mỹ thuật		2			4	
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						
- Chuyên ngành Công nghệ thông tin	100	118	20	100	141	18.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		67			58	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		31			14	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		15			30	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		5			39	
- Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	45	72	16	45	56	17
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		32			21	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		11			4	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		18			15	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		11			16	
- Chuyên ngành Kỹ thuật Truyền thông & mạng Máy tính	45	45	16	45	60	15.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		14			15	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		4			3	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		16			21	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		11			21	
- Chuyên ngành Công nghệ thông tin (CLC)	60	68	16	60	64	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		15			20	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		9			5	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		32			14	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		12			25	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG						
- Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường	90	53	15	90	75	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		21			18	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		4			5	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		16			13	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		12			39	
- Chuyên ngành Kỹ thuật Công nghệ hóa học	45	16	15	45	19	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		7			9	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		2			2	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		6			1	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		1			7	
Nhóm ngành VII						
NGÀNH KHOA HỌC HÀNG HẢI						
- Chuyên ngành Điều khiển tàu biển	180	137	15.75	180	159	14.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		85			90	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		7			5	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		30			22	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		15			42	
- Chuyên ngành Khai thác máy tàu biển	115	70	15.5	115	41	14
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		44			23	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		6			3	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		10			9	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		10			6	
- Chuyên ngành Luật hàng hải	90	80	15.5	90	90	16
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		16			12	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		10			3	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		43			21	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		11			54	
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH						
- Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại	90	90	28.67	90	41	25
Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh		57			5	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		20			23	
Tổ hợp 3: Toán, Địa, Anh		11			3	
Tổ hợp 4: Văn, Sử, Anh		5			10	
- Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	90	100	29.17	90	68	25.5
Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh		65			8	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		13			46	
Tổ hợp 3: Toán, Địa, Anh		17			6	
Tổ hợp 4: Văn, Sử, Anh		5			8	
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ						
- Chuyên ngành Máy và tự động công nghiệp	45	21	15.5	45	56	14

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		14			22	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		1			5	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		3			6	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		3			23	
NGÀNH KINH TẾ VẬN TẢI						
- Chuyên ngành Kinh tế vận tải biển	135	191	20.5	135	237	19
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		101			68	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		23			17	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		48			63	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		19			89	
- Chuyên ngành Logistics & chuỗi cung ứng	135	181	21.5	135	183	20
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		90			41	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		35			20	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		49			41	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		7			81	
- Chuyên ngành Kinh tế vận tải thủy	60	63	18	60	92	17.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		22			21	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		5			4	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		26			32	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		10			35	
- Chuyên ngành Kinh tế vận tải biển (CLC)	90	48	17.25	90	66	14.5
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa		19			10	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh		6			4	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		17			15	
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Lý		6			37	
- Chuyên ngành Kinh tế Hàng hải (CTTT)	60	81	16.75	60	58	16
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Anh		12			6	
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Anh		7			0	
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh		38			32	
Tổ hợp 4: Văn, Địa, Anh		24			20	
Tổng	**3200**	**2965**	**X**	**3200**	**3283**	**X**

2. **Các thông tin của năm tuyển sinh**

2.1. Đối tượng tuyển sinh: **thí sinh là đối tượng đã có bằng tốt nghiệp THPT**

2.2. Phạm vi tuyển sinh: **Toàn quốc**

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2019, Đại học Hàng hải Việt Nam đăng ký thực hiện **04 phương thức xét tuyển** phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi Trung học phổ thông (THPT) quốc gia năm 2019 do Bộ GD&ĐT tổ chức. Áp dụng cho toàn bộ các chuyên ngành.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển thẳng kết hợp, áp dụng cho toàn bộ các chuyên ngành đối với những thí sinh có tổng điểm các môn thi THPT quốc gia năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt ngưỡng chất lượng đầu vào theo Quy định của Nhà trường và đáp ứng một trong các hình thức sau:

Hình thức 1: Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế **IELTS 5.0** hoặc **TOEFL 494 IPT** hoặc **TOEFL 58 iBT** trong thời hạn *(tính đến ngày 30/6/2019).*

Hình thức 2: Đạt các giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trở lên. Các môn thi gồm: Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học và Ngoại ngữ.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập và rèn luyện:

+ Áp dụng 27 chuyên ngành thuộc nhóm **Kỹ thuật & Công nghệ** và 02 chuyên ngành thuộc nhóm Chất lượng cao (chuyên ngành Công nghệ thông tin Chất lượng cao và Điện tự động công nghiệp Chất lượng cao).

+ Tiêu chí xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm **2017, 2018, 2019** và hạnh kiểm lớp 12 xếp loại khá trở lên. Xét tuyển theo tổng điểm trung bình 03 môn *(trong tổ hợp môn xét tuyển)* cộng với điểm ưu tiên, xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Chuyên ngành Kiến trúc & nội thất sử dụng kết quả thi Vẽ mỹ thuật của các trường Đại học có tổ chức thi trong năm 2019 để xét tuyển.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo đặt hàng của doanh nghiệp. Chỉ áp dụng cho 02 chuyên ngành **Điều khiển tàu biển** và **Khai thác máy tàu biển**:

+ Đối tượng: Những thí sinh có tổng điểm các môn thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc tổng điểm trung bình của 03 môn theo kết quả của 03 năm THPT *(trong tổ hợp môn xét tuyển)* cộng với điểm ưu tiên đạt ngưỡng chất lượng đầu vào theo Quy đinh của Nhà trường.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.4.1 Danh mục các ngành/chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh dành cho Phương thức 1 (Kết quả thi THPT), cụ thể trong bảng sau đây:

Chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Tổ hợp Xét tuyển	Chỉ tiêu
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, LIÊN THÔNG ĐH CHÍNH QUY			
NHÓM KỸ THUẬT & CÔNG NGHỆ (27 Chuyên ngành)			
1. Điều khiển tàu biển	7840106D101	A00 A01 C01 D01	114
2. Khai thác máy tàu biển	7840106D102		89
3. Quản lý hàng hải	7840106D129		18
4. Điện tử viễn thông	7520207D104		68
5. Điện tự động tàu thủy	7520216D103		33
6. Điện tự động công nghiệp	7520216D105		68
7. Tự động hóa hệ thống điện	7520216D121		68
8. Máy tàu thủy	7520122D106		43
9. Thiết kế tàu & công trình ngoài khơi	7520122D107		33
10. Đóng tàu & công trình ngoài khơi	7520122D108		33
11. Máy & tự động hóa xếp dỡ	7520103D109		33
12. Kỹ thuật cơ khí	7520103D116		68
13. Kỹ thuật cơ điện tử	7520103D117		43
14. Kỹ thuật ô tô	7520103D122		43
15. Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103D123		33
16. Máy & tự động công nghiệp	7520103D128		33
17. Xây dựng công trình thủy	7580203D110		33
18. Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203D111		33
19. Xây dựng dân dụng & công nghiệp	7580201D112		58
20. Kỹ thuật cầu đường	7580205D113		33
21. Công nghệ thông tin	7480201D114		78
22. Công nghệ phần mềm	7480201D118		33

Chuyên ngành		Mã chuyên ngành	Tổ hợp Xét tuyển	Chỉ tiêu
23. Kỹ thuật truyền thông & mạng máy tính		7480201D119		33
24. Kỹ thuật môi trường		7520320D115		68
25. Kỹ thuật công nghệ hóa học		7520320D126		33
26. Quản lý công trình xây dựng		7580201D130		23
27. Kiến trúc & nội thất *(Vẽ MT hệ số 2)* *Đăng ký thi vẽ mỹ thuật từ 01/06/2019*		7580201D127	H01, H02 H03, H04	23
NHÓM NGOẠI NGỮ (02 Chuyên ngành)				
28. Tiếng Anh thương mại	*Tiếng Anh hệ số 2*	7220201D124	D01, A01 D10, D14	84
29. Ngôn ngữ Anh		7220201D125		84
NHÓM KINH TẾ & LUẬT (08 Chuyên ngành)				
30. Kinh tế vận tải biển		7840104D401	A00, A01 C01, D01	132
31. Kinh tế vận tải thủy		7840104D410		57
32. Logistics & chuỗi cung ứng		7840104D407		132
33. Kinh tế ngoại thương		7340120D402		127
34. Quản trị kinh doanh		7340101D403		77
35. Quản trị tài chính kế toán		7340101D404		132
36. Quản trị tài chính ngân hàng		7340101D411		42
37. Luật hàng hải		7380101D120		87
CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO (04 Chuyên ngành)				
38. Kinh tế vận tải biển (CLC)		7840104H401	A00, A01 C01, D01	87
39. Kinh tế ngoại thương (CLC)		7340120H402		77
40. Điện tự động công nghiệp (CLC)		7520216H105		47
41. Công nghệ thông tin (CLC)		7480201H114		47
CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN (03 Chuyên ngành)				
42. Quản lý kinh doanh & Marketing		7340101A403	D15, A01 D07, D01	77
43. Kinh tế Hàng hải		7840104A408		57
44. Kinh doanh quốc tế & Logistics		7340120A409		77

2.4.2 Danh mục các ngành/chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh dành cho Phương thức 2 (Xét tuyển thẳng kết hợp), cụ thể trong bảng sau đây:

Chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Tổ hợp Xét tuyển	Chỉ tiêu
ĐÀO TẠO ĐAI HỌC, LIÊN THÔNG ĐH			
NHÓM KỸ THUẬT & CÔNG NGHỆ (27 Chuyên ngành)			
1. Điều khiển tàu biển	7840106D101	A00 A01 C01 D01	1
2. Khai thác máy tàu biển	7840106D102		1
3. Quản lý hàng hải	7840106D129		1
4. Điện tử viễn thông	7520207D104		1
5. Điện tự động tàu thủy	7520216D103		1
6. Điện tự động công nghiệp	7520216D105		1
7. Tự động hóa hệ thống điện	7520216D121		1
8. Máy tàu thủy	7520122D106		1
9. Thiết kế tàu & công trình ngoài khơi	7520122D107		1
10. Đóng tàu & công trình ngoài khơi	7520122D108		1
11. Máy & tự động hóa xếp dỡ	7520103D109		1
12. Kỹ thuật cơ khí	7520103D116		1
13. Kỹ thuật cơ điện tử	7520103D117		1

Chuyên ngành		Mã chuyên ngành	Tổ hợp Xét tuyển	Chỉ tiêu
14. Kỹ thuật ô tô		7520103D122		1
15. Kỹ thuật nhiệt lạnh		7520103D123		1
16. Máy & tự động công nghiệp		7520103D128		1
17. Xây dựng công trình thủy		7580203D110		1
18. Kỹ thuật an toàn hàng hải		7580203D111		1
19. Xây dựng dân dụng & công nghiệp		7580201D112		1
20. Kỹ thuật cầu đường		7580205D113		1
21. Công nghệ thông tin		7480201D114		1
22. Công nghệ phần mềm		7480201D118		1
23. Kỹ thuật truyền thông & mạng máy tính		7480201D119		1
24. Kỹ thuật môi trường		7520320D115		1
25. Kỹ thuật công nghệ hóa học		7520320D126		1
26. Quản lý công trình xây dựng		7580201D130		1
27. Kiến trúc & nội thất *(Vẽ MT hệ số 2)* *Đăng ký thi vẽ mỹ thuật từ 01/6/2019*		7580201D127	H01, H02 H03, H04	1
NHÓM NGOẠI NGỮ (02 Chuyên ngành)				
28. Tiếng Anh thương mại	*Tiếng Anh hệ số 2*	7220201D124	D01, A01	5
29. Ngôn ngữ Anh		7220201D125	D10, D14	5
NHÓM KINH TẾ & LUẬT (08 Chuyên ngành)				
30. Kinh tế vận tải biển		7840104D401	A00, A01	2
31. Kinh tế vận tải thủy		7840104D410	C01, D01	2
32. Logistics & chuỗi cung ứng		7840104D407		2
33. Kinh tế ngoại thương		7340120D402	A00, A01	2
34. Quản trị kinh doanh		7340101D403	C01, D01	2
35. Quản trị tài chính kế toán		7340101D404	A00, A01	2
36. Quản trị tài chính ngân hàng		7340101D411	C01, D01	2
37. Luật hàng hải		7380101D120		2
CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO (04 Chuyên ngành)				
38. Kinh tế vận tải biển (CLC)		7840104H401		2
39. Kinh tế ngoại thương (CLC)		7340120H402	A00, A01	2
40. Điện tự động công nghiệp (CLC)		7520216H105	C01, D01	2
41. Công nghệ thông tin (CLC)		7480201H114		2
CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN (03 Chuyên ngành)				
42. Quản lý kinh doanh & Marketing		7340101A403		2
43. Kinh tế Hàng hải		7840104A408	D15, A01 D07, D01	2
44. Kinh doanh quốc tế & Logistics		7340120A409		2

2.4.3 Danh mục các ngành/chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh dành cho Phương thức 3 (xét tuyển dựa trên kết quả 03 năm THPT), cụ thể trong bảng sau đây:

Chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Tổ hợp Xét tuyển	Chỉ tiêu
1. Điều khiển tàu biển	7840106D101	A00 A01 C01 D01	30
2. Khai thác máy tàu biển	7840106D102		20
3. Quản lý hàng hải	7840106D129		10
4. Điện tử viễn thông	7520207D104		20
5. Điện tự động tàu thủy	7520216D103		10

6. Điện tự động công nghiệp	7520216D105		20
7. Tự động hóa hệ thống điện	7520216D121		20
8. Máy tàu thủy	7520122D106		15
9. Thiết kế tàu & công trình ngoài khơi	7520122D107		10
10. Đóng tàu & công trình ngoài khơi	7520122D108		10
11. Máy & tự động hóa xếp dỡ	7520103D109		10
12. Kỹ thuật cơ khí	7520103D116		20
13. Kỹ thuật cơ điện tử	7520103D117		15
14. Kỹ thuật ô tô	7520103D122		15
15. Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103D123		10
16. Máy & tự động công nghiệp	7520103D128		10
17. Xây dựng công trình thủy	7580203D110		10
18. Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203D111		10
19. Xây dựng dân dụng & công nghiệp	7580201D112		15
20. Kỹ thuật cầu đường	7580205D113		10
21. Công nghệ thông tin	7480201D114		20
22. Công nghệ phần mềm	7480201D118		10
23. Kỹ thuật truyền thông & mạng máy tính	7480201D119		10
24. Kỹ thuật môi trường	7520320D115		20
25. Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320D126		10
26. Quản lý công trình xây dựng	7580201D130		5
27. Điện tự động công nghiệp (CLC)	7520216H105		10
28. Công nghệ thông tin (CLC)	7480201H114		10
29. Kiến trúc & nội thất (Vẽ mỹ thuật hệ số 2) ***Đăng ký thi vẽ mỹ thuật từ 01/6/2019***	7580201D127	H01, H02 H03, H04	5

*2.4.4 Danh mục các ngành/chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh dành cho Phương thức 4 (*Xét tuyển thẳng theo đặt hàng của doanh nghiệp*), cụ thể trong bảng sau đây:*

Chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Tổ hợp Xét tuyển	Chỉ tiêu
1. Điều khiển tàu biển	7840106D101	A00, A01 C01, D01	4
2. Khai thác máy tàu biển	7840106D102		4

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.5.1. Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi THPT quốc gia.

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam**.**

b. Điều kiện nhận ĐKXT

1- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2- Tham dự Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019.

3- Tổng điểm các môn thi trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

4 - Đối với chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, thí sinh phải có kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật do các trường Đại học tổ chức thi năm 2019.

2.5.2. Đối với phương thức xét tuyển thẳng kết hợp cho toàn bộ các chuyên ngành đối với những thí sinh thỏa mãn các tiêu chí sau.

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam**.**

b. Điều kiện nhận ĐKXT

1- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2- Tham dự Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019.

3- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 hoặc **TOEFL 494 IPT** hoặc **TOEFL 58 iBT** trong thời hạn (tính đến ngày 30/6/2019) hoặc có chứng chỉ đạt các giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trở lên. Các môn thi gồm: Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học và Ngoại ngữ.

4- Tổng điểm các môn thi trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

5 - Đối với chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, thí sinh phải có kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật do các trường Đại học tổ chức thi năm 2019.

2.5.3. Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập và rèn luyện 03 năm học trung học phổ thông (THPT).

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*:* theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

b. Điều kiện nhận ĐKXT

1- Tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2017, 2018, 2019.

2- Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

3- Tổng *Điểm trung bình học tập các môn trong tổ hợp xét tuyển* cộng *điểm ưu tiên* (nếu có) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

4 - Đối với chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, thí sinh phải có kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật do các trường Đại học tổ chức thi năm 2019.

Trong đó:

+ Điểm trung bình học tập các môn trong tổ hợp xét tuyển = (Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển trong 03 năm lớp 10, 11, 12; mỗi năm gồm học kỳ 1 và học kỳ 2)/**6.**

2.5.4 Đối với phương thức Xét tuyển thẳng theo đặt hàng của doanh nghiệp (chỉ áp dụng cho 02 chuyên ngành Điều khiển tàu biển và Khai thác máy tàu biển)

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*:* theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

b. Điều kiện nhận ĐKXT:

- Đối với xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia:

1- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2- Tham dự Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019.

3- Tổng điểm các môn thi trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

4 - Có văn bản giới thiệu của doanh nghiệp sử dụng lao động

- Đối với xét tuyển theo kết quả học tập và rèn luyện 03 năm học trung học phổ thông

1- Tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2017, 2018, 2019.

2- Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

3- Tổng *Điểm trung bình học tập các môn trong tổ hợp xét tuyển* cộng *điểm ưu tiên* (nếu có) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

4 - Có văn bản giới thiệu của doanh nghiệp sử dụng lao động.

Trong đó:

+ Điểm trung bình học tập các môn trong tổ hợp xét tuyển = (Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển trong 03 năm lớp 10, 11, 12; mỗi năm gồm học kỳ 1 và học kỳ 2)/6.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1 Mã số trường: **HHA**

2.6.2 Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã tổ hợp xét tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1.	A00	Toán	Vật lí	Hóa học
2.	A01	Toán	Vật lí	Tiếng Anh
3.	C01	Ngữ văn	Toán	Vật lí
4.	D01	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh
5.	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
6.	D10	Toán	Địa lí	Tiếng Anh
7.	D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
8.	D15	Ngữ văn	Địa lí	Tiếng Anh
9.	H01	Toán	Văn	Vẽ Mỹ thuật
10.	H02	Toán	Anh	Vẽ Mỹ thuật
11.	H03	Toán	Lý	Vẽ Mỹ thuật
12.	H04	Toán	Hóa	Vẽ Mỹ thuật

Chêch lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển bằng 0 đối với tất cả các ngành.

2.6.3 Danh sách chuyên ngành và mã chuyên ngành

Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành
1. Điều khiển tàu biển	7840106D101
2. Khai thác máy tàu biển	7840106D102
3. Quản lý hàng hải	7840106D129
4. Điện tử viễn thông	7520207D104
5. Điện tự động tàu thủy	7520216D103
6. Điện tự động công nghiệp	7520216D105
7. Tự động hóa hệ thống điện	7520216D121
8. Máy tàu thủy	7520122D106
9. Thiết kế tàu & công trình ngoài khơi	7520122D107
10. Đóng tàu & công trình ngoài khơi	7520122D108
11. Máy & tự động hóa xếp dỡ	7520103D109
12. Kỹ thuật cơ khí	7520103D116
13. Kỹ thuật cơ điện tử	7520103D117
14. Kỹ thuật ô tô	7520103D122
15. Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103D123
16. Máy & tự động công nghiệp	7520103D128
17. Xây dựng công trình thủy	7580203D110
18. Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203D111
19. Xây dựng dân dụng & công nghiệp	7580201D112
20. Kỹ thuật cầu đường	7580205D113
21. Công nghệ thông tin	7480201D114
22. Công nghệ phần mềm	7480201D118
23. Kỹ thuật truyền thông & mạng máy tính	7480201D119
24. Kỹ thuật môi trường	7520320D115
25. Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320D126
26. Quản lý công trình xây dựng	7580201D130
27. Kiến trúc & nội thất *(Vẽ MT hệ số 2)*	7580201D127
28. Tiếng Anh thương mại	7220201D124
29. Ngôn ngữ Anh	7220201D125
30. Kinh tế vận tải biển	7840104D401
31. Kinh tế vận tải thủy	7840104D410
32. Logistics & chuỗi cung ứng	7840104D407
33. Kinh tế ngoại thương	7340120D402

Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành
34. Quản trị kinh doanh	7340101D403
35. Quản trị tài chính kế toán	7340101D404
36. Quản trị tài chính ngân hàng	7340101D411
37. Luật hàng hải	7380101D120
38. Kinh tế vận tải biển (CLC)	7840104H401
39. Kinh tế ngoại thương (CLC)	7340120H402
40. Điện tự động công nghiệp (CLC)	7520216H105
41. Công nghệ thông tin (CLC)	7480201H114
42. Quản lý kinh doanh & Marketing	7340101A403
43. Kinh tế Hàng hải	7840104A408
44. Kinh doanh quốc tế & Logistics	7340120A409

Quy định về Mã chuyên ngành: ký tự thứ 8 của mã ngành là:

+ **D** là hệ đại trà;

+ **H** là hệ đào tạo chất lượng cao: giảng dạy và đánh giá định hướng quốc tế với giảng viên giỏi, trong đó 20% chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ **A** là chương trình tiên tiến: chương trình nhập khẩu từ Học viện Hàng hải California, Hoa Kỳ và Đại học Gloucestershire, Anh Quốc, giảng dạy bằng Tiếng Anh; Cơ sở vật chất, giảng viên, phương pháp giảng dạy, môi trường học tập... theo tiêu chuẩn quốc tế;

+ Ngoài ra Nhà trường còn có các **Chương trình lớp chọn** cho các chuyên ngành Điều khiển tàu biển và Khai thác máy tàu biển; Giảng dạy bằng Tiếng Anh; Miễn phí học nâng cao trình độ Tiếng Anh với giảng viên nước ngoài; **Học phí tương đương với hệ đại trà**

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1 Thời gian xét tuyển: theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường

- Đợt 1: từ 0**6/8 - 08/8/2019**. Công bố kết quả: trước **17h ngày 09/8/2019.**
- Đợt bổ sung (nếu có): **12/9 - 14/9/2019.**

2.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển của thí sinh

Đối với xét tuyển Đợt 1, hình thức đăng ký xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Với phương thức Xét tuyển thẳng kết hợp, Xét tuyển dựa trên kết quả học tập và rèn luyện 03 năm học trung học phổ thông (THPT), Xét tuyển thẳng theo đặt hàng của doanh nghiệp và xét tuyển Đợt bổ sung, thí sinh thực hiện theo các bước sau:

a. Chuẩn bị hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Bản sao học bạ phổ thông trung học.

+ Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường.

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (*nếu có ưu tiên*).

+ Chứng chỉ ngoại ngữ hoặc giấy chứng nhận đạt các giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trở lên. (Đối với phương thức Xét tuyển thẳng kết hợp).

+ Văn bản giới thiệu của doanh nghiệp sử dụng lao động (Đối với phương thức Xét tuyển thẳng theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp).

+ 2 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

b. Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo - Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, Số 484, Đường Lạch Tray, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng;

Số điện thoại: 0225.3735.138/3729690; **Hotline/Zalo**: 0941.979.484/0941.636.484

Email: tuyensinh@vimaru.edu.vn.

c. Phương thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo 1 trong 2 cách sau:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo – Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

+ Gửi chuyển phát qua bưu điện về: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, số 484 Đường Lạch Tray, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

2.7.3 Các phương thức xét tuyển

1. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập theo kết quả kỳ thi THPT

Phạm vi xét tuyển: Toàn quốc

Các chuyên ngành xét tuyển: Toàn bộ các chuyên ngành

Hình thức xét tuyển: Dựa vào kết quả điểm thi THPT quốc gia năm 2019 (không bảo lưu kết quả trước năm 2018). Điểm xét tuyển là tổng điểm thi THPT quốc gia năm 2019 của các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (không nhân hệ số). Xét tuyển từ cao đến thấp theo điểm xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

$$ĐXT = ĐiểmthiTHPT_{môn\ 1} + ĐiểmthiTHPT_{môn\ 2} + ĐiểmthiTHPT_{môn\ 3} + Điểm\ ưu\ tiên$$

Đối với chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và Tiếng Anh thương mại, môn Tiếng Anh nhân hệ số 2. Điểm ưu tiên nhân hệ số 4/3.

$$ĐXT = ĐiểmthiTHPT_{môn\ 1} + ĐiểmthiTHPT_{môn\ 2} + ĐiểmthiTHPT_{môn\ Tiếng\ Anh} *2 + Điểm\ ưu\ tiên*4/3$$

Đối với Chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, môn Vẽ Mỹ thuật nhân hệ số 2. Điểm ưu tiên nhân hệ số 4/3.

$$ĐXT = ĐiểmthiTHPT_{môn\ 1} + ĐiểmthiTHPT_{môn\ 2} + ĐiểmthiTHPT_{môn\ Vẽ\ Mỹ\ thuật} *2 + Điểm\ ưu\ tiên*4/3$$

Chuyên ngành Kiến trúc và nội thất chỉ sử dụng kết quả thi Vẽ mỹ thuật của các trường Đại học tổ chức thi trong năm 2019 để xét tuyển.

Nhà trường sẽ tổ chức thi Vẽ Mỹ thuật trong tháng 7/2019, chi tiết lịch thi sẽ thông báo trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường. Nhận hồ sơ đăng ký môn Vẽ Mỹ thuật từ ngày 01/6/2019 đến ngày 31/6/2019.

2. Phương thức Xét tuyển thẳng kết hợp.

Phạm vi áp dụng: Toàn quốc.

Các chuyên ngành xét tuyển: Toàn bộ các chuyên ngành

Hình thức xét tuyển:

- ✓ Thí sinh Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 hoặc **TOEFL 494 IPT** hoặc **TOEFL 58 iBT** trong thời hạn (tính đến ngày 30/6/2019) hoặc Đạt các giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trở lên. Các môn thi gồm: Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học và Ngoại ngữ
- ✓ Đạt ngưỡng chất lượng đầu vào do Trường Đại học Hàng hải Việt Nam quy định.
- ✓ Tiêu chí phụ: ưu tiên thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia năm 2019 của các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (không nhân hệ số) cao.

3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập theo học bạ

Phạm vi xét tuyển: Toàn quốc.

Các chuyên ngành xét tuyển:

Chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Tổ hợp Xét tuyển	Chỉ tiêu
1. Điều khiển tàu biển	7840106D101	A00 A01 C01 D01	30
2. Khai thác máy tàu biển	7840106D102		20
3. Quản lý hàng hải	7840106D129		10
4. Điện tử viễn thông	7520207D104		20
5. Điện tự động tàu thủy	7520216D103		10
6. Điện tự động công nghiệp	7520216D105		20
7. Tự động hóa hệ thống điện	7520216D121		20
8. Máy tàu thủy	7520122D106		15
9. Thiết kế tàu & công trình ngoài khơi	7520122D107		10
10. Đóng tàu & công trình ngoài khơi	7520122D108		10
11. Máy & tự động hóa xếp dỡ	7520103D109		10
12. Kỹ thuật cơ khí	7520103D116		20
13. Kỹ thuật cơ điện tử	7520103D117		15
14. Kỹ thuật ô tô	7520103D122		15
15. Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103D123		10
16. Máy & tự động công nghiệp	7520103D128		10
17. Xây dựng công trình thủy	7580203D110		10
18. Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203D111		10
19. Xây dựng dân dụng & công nghiệp	7580201D112		15
20. Kỹ thuật cầu đường	7580205D113		10
21. Công nghệ thông tin	7480201D114		20
22. Công nghệ phần mềm	7480201D118		10
23. Kỹ thuật truyền thông & mạng máy tính	7480201D119		10
24. Kỹ thuật môi trường	7520320D115		20
25. Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320D126		10
26. Quản lý công trình xây dựng	7580201D130		5
27. Điện tự động công nghiệp (CLC)	7520216H105		10
28. Công nghệ thông tin (CLC)	7480201H114		10
29. Kiến trúc & nội thất (Vẽ mỹ thuật hệ số 2) ***Đăng ký thi vẽ mỹ thuật từ 01/6/2019***	7580201D127	H01, H02 H03, H04	5

Hình thức xét tuyển: Dựa vào **Điểm trung bình học tập các môn trong tổ hợp xét tuyển** (ĐTBHB) từng môn học của từng kỳ trong 03 năm THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng ĐTBHB (không nhân hệ số) và điểm ưu tiên theo quy định. Xét tuyển từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

Điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT trong năm 2017, 2018, 2019 và Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

Trong đó:

- ĐTBHB = (Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển 03 năm lớp 10, 11, 12; mỗi năm gồm học kỳ 1 và học kỳ 2)/6
- ĐXT = ĐTBHB + Điểm ưu tiên

Riêng đối với chuyên ngành Kiến trúc & nội thất, điểm ưu tiên nhân với hệ số 4/3:

ĐXT = (Tổng điểm 02 môn trong tổ hợp xét tuyển 03 năm lớp 10, 11, 12; mỗi năm gồm học kỳ 1 và học kỳ 2)/6 + Điểm Vẽ mỹ thuật* 2 + Điểm ưu tiên *4/3

Chỉ sử dụng điểm Vẽ mỹ thuật do các Trường Đại học tổ chức thi trong năm 2019

4. Phương thức Xét tuyển thẳng theo đặt hàng của doanh nghiệp

Phạm vi áp dụng: Toàn quốc.

Các chuyên ngành xét tuyển: Điều khiển tàu biển và Khai thác máy tàu biển

Hình thức xét tuyển: Dựa vào kết quả tổng điểm các môn thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc tổng điểm trung bình của 03 môn theo kết quả của 03 năm THPT *(trong tổ hợp môn xét tuyển)* cộng với điểm ưu tiên đạt ngưỡng chất lượng đầu vào theo Quy đinh của Nhà trường. Xét tuyển theo điểm xét tuyển (ĐXT) lấy từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Xét tuyển thẳng tuân thủ theo quy chế Tuyển sinh đại học hiện hành, được áp dụng cho toàn bộ các chuyên ngành của Trường. Chỉ tiêu cụ thể các chuyên ngành tuyển thẳng như sau:

Chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Chỉ tiêu chung
Nhóm kỹ thuật & Công nghệ (27 Chuyên ngành)		
1. Điều khiển tàu biển	7840106D101	1
2. Khai thác máy tàu biển	7840106D102	1
3. Quản lý hàng hải	7840106D129	1
4. Điện tử viễn thông	7520207D104	1
5. Điện tự động tàu thủy	7520216D103	1
6. Điện tự động công nghiệp	7520216D105	1
7. Tự động hóa hệ thống điện	7520216D121	1
8. Máy tàu thủy	7520122D106	1
9. Thiết kế tàu & công trình ngoài khơi	7520122D107	1
10. Đóng tàu & công trình ngoài khơi	7520122D108	1
11. Máy & tự động hóa xếp dỡ	7520103D109	1
12. Kỹ thuật cơ khí	7520103D116	1
13. Kỹ thuật cơ điện tử	7520103D117	1
14. Kỹ thuật ô tô	7520103D122	1
15. Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103D123	1
16. Máy & tự động công nghiệp	7520103D128	1
17. Xây dựng công trình thủy	7580203D110	1
18. Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203D111	1
19. Xây dựng dân dụng & công nghiệp	7580201D112	1
20. Kỹ thuật cầu đường	7580205D113	1
21. Công nghệ thông tin	7480201D114	1
22. Công nghệ phần mềm	7480201D118	1
23. Kỹ thuật truyền thông & mạng máy tính	7480201D119	1
24. Kỹ thuật môi trường	7520320D115	1
25. Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320D126	1
26. Quản lý công trình xây dựng	7580201D130	1
27. Kiến trúc & nội thất	7580201D127	1
NHÓM NGOẠI NGỮ (02 Chuyên ngành)		
28. Tiếng Anh thương mại	7220201D124	1
29. Ngôn ngữ Anh	7220201D125	1
NHÓM KINH TẾ & LUẬT (08 Chuyên ngành)		
30. Kinh tế vận tải biển	7840104D401	1
31. Kinh tế vận tải thủy	7840104D410	1
32. Logistics & chuỗi cung ứng	7840104D407	1
33. Kinh tế ngoại thương	7340120D402	1
34. Quản trị kinh doanh	7340101D403	1
35. Quản trị tài chính kế toán	7340101D404	1
36. Quản trị tài chính ngân hàng	7340101D411	1
37. Luật hàng hải	7380101D120	1

Chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Chỉ tiêu chung
CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO (04 Chuyên ngành)		
38. Kinh tế vận tải biển	7840104H401	1
39. Kinh tế ngoại thương	7340120H402	1
40. Điện tự động công nghiệp	7520216H105	1
41. Công nghệ thông tin	7480201H114	1
CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN (03 Chuyên ngành)		
42. Quản lý kinh doanh & Marketing	7340101A403	1
43. Kinh tế Hàng hải	7840104A408	1
44. Kinh doanh quốc tế & Logistics	7340120A409	1

Riêng đối với chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, thí sinh phải có kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật năm 2019 của các trường đại học có tổ chức thi.

Chính sách ưu tiên thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website của trường: http://tuyensinh.vimaru.edu.vn

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Cảnh Toàn	Phó trưởng phòng Đào tạo	0941.636.484	tuyensinh@vimaru.edu.vn
2	Vũ Minh Ngọc	Chuyên viên phòng ĐT	0941.979.484	ngocvm@vimaru.edu.vn
3	Bùi Quốc Vũ	Chuyên viên phòng ĐT	0225.3729.690	vupdt@vimaru.edu.vn

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):....

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

*3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:**28/8/2019***

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường:: **32830ha**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **64264 ha**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **2500**

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính

	KHOA HÀNG HẢI	
1.	Thuyền nghệ	Dây buộc tàu, Trang TB cứu sinh; ATLĐ…..
2.	Mô phỏng lái tàu	Buồng lái mô phỏng, máy tính, camera, máy chiếu…
3.	Phòng Máy tính	Máy tính và thiết bị mạng
4.	Máy lái tự động/ la bàn	Máy lái tàu, La bàn tàu
5.	Máy điện VTĐ3	Máy vô tuyến điện
6.	Máy điện VTĐ2	Máy vô tuyến điện
7.	Khí tượng HH	Các thiết bị Hàng hải
8.	Hải đồ 1	Hải đồ
9.	Hải đồ 2	Hải đồ
10.	Máy tính CCN 1	Máy tính và thiết bị mạng
11.	Máy lái tự động/La bàn	Máy lái tàu, La bàn tàu
12.	La bàn từ	La bàn từ
13.	Thiên văn HH	Các thiết bị Hàng hải
14.	Máy tính CN 2	Máy tính và thiết bị mạng
15.	Buồng lái Rada arpa	Máy lái, ra đa, các thiết bị buồng lái
16.	GMDSS	Các loại Máy điện VTĐ
	KHOA NGOẠI NGỮ	
17.	Luyện âm 1	Cabin cho từng máy tính
18.	Luyện âm 2	Cabin cho từng máy tính
	KHOA MÁY TÀU BIỂN	
19.	Kỹ thuật đo	Các thiết bị đo
20.	Tháo lắp đ/c Diesel	Động cơ đốt trong, các hệ thống phục vụ Hệ ĐL tàu thủy.
21.	Thủy lực	Các loại động cơ thủy lực
22.	Hệ thống Tự động	Các hệ thống tự động tàu thủy
23.	Máy Lạnh	Các thiết bị làm lạnh và các thiết bị phục vụ…
24.	Máy Phụ	Các thiết bị phục vụ các hệ thống tàu thủy…
25.	Sửa chữa 1	Các thiết bị phục vụ các hệ thống tàu thủy…
26.	Sửa chữa 2	Các thiết bị phục vụ các hệ thống tàu thủy…
27.	Hệ động lực tàu thủy	Động cơ Diesel và các thiết bị phục vụ..
28.	Nồi hơi	Nồi hơi, tua bin tàu thủy
29.	Máy sống	Động cơ Diesel và các thiết bị phục vụ..
30.	Xưởng	Các máy thiết bị phục vụ sửa chữa
31.	Động lực	Động cơ Diesel và các thiết bị phục vụ..
32.	Mô phỏng động lực	Mô phỏng buồng máy
33.	Mô phỏng Nồi hơi	Nồi hơi TT, và các thiết bị phục vụ
	KHOA ĐIỆN-ĐIỆN TỬ	
34.	Điều khiển quy trình Cnghệ	Các thiết bị phục vụ thực hành
35.	Kỹ thuật điện tử	Thiết bị truyền số liệu, Thông tin di động, HT thông tin số.
36.	Máy điện cơ sở TĐĐ	Các loại Máy điện, các thiết bị đo, các bộ tải biến trở 3 pha, 1 phà, nguồn cấp logo 220-24VDC….
37.	Máy điện – Khí cụ điện	Tổ hợp máy phát, động cơ điện, các loại thiết bị đo
38.	Thí nghiệm KT điện tử	Các thiết bị điện..
39.	Mô hình hóa và mô phỏng	Máy thiết bị, Máy tính
40.	Lập trình ĐK hệ thống	Máy tính
41.	Hệ thống tự động hóa	Máy KT sensor, biến tần công nghiệp, KT đo,Điều khiển ro bốt.

42.	Mô phỏng bảng điện chính	Mô phỏng bảng điện chính, trạm phát
43.	Mô phỏng khởi động điện	Tuabin lai máy phát, động cơ Diesel lai máy phát…
44.	Mô phỏng hệ thống điện	Các bảng khởi động sao tam giác, bảng đảo chiều, biến tần các loại đồng hồ đo.
45.	Bảo vệ hệ thống	Phòng mới
46.	Đo lường kỹ thuật điện	Thiết bị Đo lường điện, Lý thuyết mạch1, Lý thuyết mạch điện,
	KHOA ĐÓNG TÀU	
47.	Tự động hoá thiết kế tàu	Máy tính
48.	Bể thử mô hình tàu	Bể thử mô hình tàu, các thiết bị phục vụ thiết kế tàu.
	VIỆN CƠ KHÍ	
49.	Công nghệ vật liệu	Máy CMC, Máy kiểm tra mối hàn bằng siêu âm..
50.	CAD-CAM	Máy kiểm tra độ dai và va đập..
51.	Vật liệu kỹ thuật	Lò nung…
52.	Nguyên lý chi tiết máy	Máy CMC, máy tính…
53.	Kỹ thuật cơ khí	Máy kiểm tra độ dai và va đập..
54.	Máy nâng chuyển	Máy trục, Máy nâng tự hành, các máy móc phục vụ..
55.	Kỹ thuật ô tô	Ô tô, Đ/C đốt trong, các thiết bị, phụ tùng otô…
56.	Kỹ thuật nhiệt lạnh	Bơm quạt gió máy nén, TB trao đổi nhiệt, Nồi hơi
	KHOA CÔNG TRÌNH	
57.	Thuỷ văn công trình	Các máy Thủy lực, các thyiết bị phục vụ
58.	Trắc địa công trình	Máy móc, thiết bị phục vụ trắc địa
59.	Vật liệu xây dựng	Máy móc phục vụ xây dựng,
60.	KT Cầu đường	Máy , thiết bị phụ vụ thiết kế thi công cầu đường…
61.	Cơ học đất	Máy , thiết bị phụ vụ thiết kế thi công cầu đường…
62.	Thiết bị hiện trường	
63.	Phòng Máy tính	Máy tính và thiết bị mạng
64.	Phòng Máy tính	Máy tính và thiết bị mạng
	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
65.	TH tin học đại cương 01	Máy tính và thiết bị mạng
66.	TH tin học đại cương 02	Máy tính và thiết bị mạng
67.	TH máy tính số 01	Máy tính và thiết bị mạng
68.	TH máy tính số 02	Máy tính và thiết bị mạng
69.	TH máy tính số 03	Máy tính và thiết bị mạng
70.	Thực hành mạng số 01	Máy tính và thiết bị mạng
71.	Thực hành mạng số 02	Máy tính và thiết bị mạng
72.	TH tin đại cương số 03	Máy tính và thiết bị mạng
73.	TH tin đại cương số 04	Máy tính và thiết bị mạng
74.	Máy tính số 1	Máy tính và thiết bị mạng
75.	Máy tính số 2	Máy tính và thiết bị mạng
	KHOA QUẢN TRỊ - KINH DOANH	
76.	Phòng Mô phỏng	Máy tính và thiết bị mạng
77.	Phòng thực hành	Máy tính và thiết bị mạng
	KHOA CƠ SỞ CƠ BẢN	
78.	Phòng TN Vật Lý	Thiết bị thí nghiêm Vật lí 1, 2.

79.	Sức bền vật liệu	Máy kéo dãn, uốn, nén,….
	VIỆN MÔI TRƯỜNG	
80.	Hoá kỹ thuật	Thiết bị thí nghiệm
81.	Hoá chuyên đề	Thiết bị thí nghiệm
82.	Hoá kỹ thuật	Thiết bị thí nghiệm
83.	Nghiên cứu CNMT 2	Thiết bị Quan trắc môi trường
84.	Phân tích môi trường	Thiết bị thí nghiệm
85.	Chuẩn bị mẫu	
86.	Nghiên cứu CNMT1	Thiết bị thí nghiệm
87.	Thiết bị đo sắc phổ	Thiết bị đo săc phổ
	TRUNG TÂM CƠ KHÍ THỰC HÀNH	
88.	Kỹ thuật hàn	Các loại Máy hàn..
89.	Kỹ thuật tiện	Các loại máy tiện..(CMC)
90.	Kỹ thuật nguội	Các lồ rèn
	TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN	
91.	Khu ATCB	Các thiết bị cứu sinh, cứu hỏa,….
	TRUNG TÂM THỂ THAO HÀNG HẢI	
92.	Sân bãi thể thao	Thiết bị thể thao
93.	**TÀU SAO BIỂN**	

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	171
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	58
5.	Số phòng học đa phương tiện	5

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	**7020**
3.	Khối ngành V	**17530**
4.	Khối ngành VII	**7895**

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành III						
Ngành Kinh doanh quốc tế						
Nguyễn Thị Lê Hằng				x		
Nguyễn Thị Kim Loan				x		
Phạm Thế Hưng				x		
Trương Thị Như Hà				x		
Trần Ngọc Hưng				x		
Vũ Thanh Trung				x		
Bùi Hải Đăng				x		
Hàn Huyền Hương				x		
Đoàn Thị Phương Thảo					x	
Bùi Thị Thùy Linh				x		
Quản Thị Thùy Dương				x		
Đoàn Trọng Hiếu				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Bùi Thị Thanh Nga			x			
Đỗ Việt Thanh				x		
Lê Thị Quỳnh Hương				x		
Trần Hải Việt				x		
Nguyễn Thị Thu Hương				x		
Nguyễn Quỳnh Trang				x		
Lương Thị Kim Oanh				x		
Đoàn Thị Thu Hằng				x		
Nguyễn Trà My					x	
Phan Thị Minh Châu					x	
Lê Thanh Phương			x			
Nguyễn Thị Thúy Hồng			x			
Phạm Thị Thu Hằng			x			
Nguyễn Thị Liên			x			
Nguyễn Hữu Hùng			x			
Trần Tiến Anh			x			
Hà Xuân Chuẩn		x				
Trần Sinh Biên		x				
Nguyễn Văn Sơn		x				
Đỗ Thị Mai Thơm		x				
Nguyễn Hồng Vân		x				
Dương Văn Bạo		x				
Ngành Luật						
Nguyễn Thành Lê			x			
Lương Thị Kim Dung				x		
Phạm Thanh Tân					x	
Trần Gia Ninh				x		
Bùi Hưng Nguyên				x		
Hoàng Thị Ngọc Quỳnh				x		
Trịnh Thị Thu Thảo				x		
Hoàng Thị Hồng Hạnh				x		
Nguyễn Đình Thúy Hường				x		
Nguyễn Lê Kim Phúc					x	
Phùng Mạnh Trung				x		
Đoàn Thị Thu Hà				x		
Ngành Quản trị kinh doanh						
Phạm Thị Thúy				x		
Phạm Văn Tân			x			
Trần Thị Huyên					x	
Đinh Thị Thu Ngân				x		
Mai Khắc Thành			x			
Nguyễn Thị Quỳnh Nga				x		
Hồ Mạnh Tuyến				x		
Hoàng Thị Thúy Phương				x		
Nguyễn Thị Phương Mai				x		
Đỗ Thị Bích Ngọc				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Phạm Thị Thùy Vân				x		
Nguyễn Thu Quỳnh					x	
Nguyễn Đức Tâm					x	
Lê Hồng Nhung					x	
Vũ Thị Như Quỳnh				x		
Phạm Thu Trang				x		
Đoàn Thu Hương					x	
Đỗ Mạnh Toàn				x		
Đỗ Cẩm Nhung				x		
Hoàng Thị Hồng Lan				x		
Phạm Xuân Dương		x				
Lê Quốc Tiến		x				
Đào Minh Quân		x				
Nguyễn Kim Phương		x				
Trần Hồng Hà		x				
Nguyễn Công Vịnh		x				
Trần Khánh Toàn			x			
Trần Đức Phú			x			
Lê Thị Hương Giang			x			
Bùi Quốc Bình			x			
Phạm Văn Sỹ			x			
Nguyễn Phan Anh			x			
Trần Ngọc An			x			
Nguyễn Đình Thật			x			
Phạm Thị Yến			x			
Tổng của khối ngành	0	12	19	40	10	
Khối ngành V						
Ngành Công nghệ thông tin						
Nguyễn Vương Thịnh				x		
Nguyễn Thị Mai Hạnh				x		
Nguyễn Hữu Dĩnh				x		
Trần Đình Vương				x		
Lê Quyết Tiến				x		
Bùi Đình Vũ				x		
Nguyễn Văn Thủy				x		
Nguyễn Hạnh Phúc				x		
Phạm Tuấn Đạt				x		
Ngô Quốc Vinh				x		
Phạm Trung Minh				x		
Trịnh Thị Ngọc Hương				x		
Nguyễn Kim Anh				x		
Võ Văn Thưởng				x		
Cao Đức Hạnh				x		
Nguyễn Thế Cường				x		
Phạm Đức Toàn				x		
Đặng Hoàng Anh				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Thị Như				x		
Nguyễn Hữu Tuân			x			
Nguyễn Cảnh Toàn			x			
Lương Duy Đông				x		
Nguyễn Thị Nha Trang				x		
Huỳnh Ngọc Oánh				x		
Nguyễn Bích Ngọc				x		
Vương Thu Giang				x		
Bùi Thanh Hải				x		
Nguyễn Thị Thanh Bình				x		
Nguyễn Thị Hường				x		
Hoàng Thị Lịch				x		
Vũ Phương Thảo				x		
Phan Thị Bích Ngọc				x		
Phạm Thị Phương Mai				x		
Trương Thế Hinh				x		
Trần Văn Lâm				x		
Phạm Việt Hùng				x		
Hồ Thị Thu Lan				x		
Trương Thị Minh Hằng				x		
Trần Thị Hương			x			
Nguyễn Trung Đức			x			
Nguyễn Duy Trường Giang			x			
Nguyễn Trọng Đức			x			
Hồ Thị Hương Thơm			x			
Trần Đăng Hoan			x			
Nguyễn Xuân Thịnh				x		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				x		
Phạm Thị Ngà				x		
Phạm Văn Khôi				x		
Thái Hoàng Yên				x		
Nguyễn Đại Việt				x		
Ngành Kỹ thuật cơ khí						
Lê Văn Điểm		x				
Đỗ Đức Lưu		x				
Nguyễn Văn Thừa					x	
Khiếu Hữu Triển			x			
Phạm Văn Dũng				x		
Nguyễn Minh Đức				x		
Hoàng Kim Cường				x		
Phạm Anh Đức				x		
Nguyễn Hữu Dũng				x		
Hoàng Văn Mười				x		
Đỗ Minh Phong				x		
Trần Anh Dũng		x				
Đinh Anh Tuấn		x				

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Lê Văn Học		x				
Trần Thị Phương Thảo				x		
Hứa Xuân Long				x		
Đỗ Văn A				x		
Nguyễn Tất Dũng				x		
Tống Lâm Tùng				x		
Lê Văn Tâm				x		
Trương Thanh Bình				x		
Phan Đăng Đào				x		
Nguyễn Hữu Quyền				x		
Đoàn Hữu Khánh				x		
Trương Công Mỹ				x		
Phạm Đức				x		
Nguyễn Thị Xuân Hương				x		
Bùi Thị Diệu Thúy				x		
Lê Thị Minh Phương				x		
Hoàng Quốc Đông				x		
Lê Văn Cương				x		
Trần Thị Thanh Vân				x		
Nguyễn Mạnh Chiều				x		
Nguyễn Đức Bình				x		
Nguyễn Tùng Lân				x		
Nguyễn Khắc Khiêm			x			
Vương Đức Phúc			x			
Phạm Văn Phước			x			
Hoàng Mạnh Cường			x			
Vũ Văn Duy			x			
Hoàng Văn Nam			x			
Nguyễn Lan Hương			x			
Lưu Quang Khanh			x			
Nguyễn Dương Nam			x			
Ngành Kỹ thuật công trình biển						
Đào Văn Tuấn		x				
Nguyễn Quang Huy					x	
Trần Thị Chang					x	
Đặng Văn Hải					x	
Lê Sỹ Xinh				x		
Đoàn Thế Mạnh				x		
Lê Thị Lệ				x		
Vũ Thị Chi				x		
Phạm Quốc Hoàn				x		
Đỗ Thị Minh Trang				x		
Nguyễn Trọng Khôi				x		
Phạm Văn Trung			x			
Nguyễn Hoàng			x			
Nguyễn Thị Diễm Chi			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Ngành Kỹ thuật xây dựng						
Ngô Việt Anh					x	
Trần Văn Bôn					x	
Nguyễn Văn Minh				x		
Lê Thị Mai				x		
Đỗ Thị Lam				x		
Nguyễn Thị Hồng				x		
Nguyễn Xuân Lộc				x		
Lê Văn Cường				x		
Nguyễn Thiện Thành				x		
Nguyễn Gia Khánh				x		
Nguyễn Văn Minh				x		
Nguyễn Tiến Thành				x		
Phạm Thị Hải Yến				x		
Vũ Thị Khánh Chi				x		
Đỗ Quang Thành				x		
Đoàn Thị Hồng Nhung				x		
Phạm Ngọc Vương				x		
Trần Long Giang			x			
Nguyễn Hải Yến				x		
Nguyễn Trọng Khuê				x		
Đỗ Hồng Quân				x		
Ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông						
Đỗ Thị Chang					x	
Nguyễn Ngọc Đức					x	
Nguyễn Phương Lâm				x		
Ngô Xuân Hường				x		
Nguyễn Ngọc Sơn				x		
Bùi Đình Thịnh				x		
Vũ Văn Rực				x		
Nguyễn Thanh Vân				x		
Nguyễn Thanh Vân				x		
Phạm Trọng Tài				x		
Phạm Việt Dũng				x		
Trần Đỗ Mát				x		
Phạm Việt Hưng			x			
Nguyễn Đình Thạch			x			
Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa						
Vũ Ngọc Minh				x		
Trần Tiến Lương				x		
Phạm Thị Hồng Anh				x		
Phạm Văn Toàn				x		
Vũ Thị Thu				x		
Nguyễn Đình Khiêm				x		
Đặng Hồng Hải			x			
Phạm Tâm Thành			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Lê Văn Hạnh			x			
Vũ Văn Tuyển			x			
Trần Ngọc Tú			x			
Lê Thanh Bình			x			
Cao Đức Thiệp			x			
Lưu Quang Hiệu			x			
Trần Thế Nam			x			
Nguyễn Tiến Dũng			x			
Thẩm Bội Châu			x			
Hoàng Văn Thủy				x		
Phạm Ngọc Tuyền				x		
Vũ Thị Phương Thảo				x		
Lê Thị Thùy Dương				x		
Vũ Tuấn Anh				x		
Vũ Quyết Thắng				x		
Vũ Thị Tiết Hạnh				x		
Nguyễn Hồng Mai				x		
Phạm Thị Thanh				x		
Đào Văn Lập				x		
Trần Bảo Ngọc Hà				x		
Hoàng Đức Tuấn				x		
Nguyễn Văn Hân				x		
Nguyễn Gia Thắng				x		
Đoàn Văn Tuyền				x		
Đỗ Quang Quận				x		
Phạm Văn Thuần		x				
Phạm Kỳ Quang		x				
Nguyễn Chí Công				x		
Phạm Ngọc Ánh				x		
Nguyễn Văn Hoàn				x		
Nguyễn Thị Thu Lê				x		
Lê Thị Nhung				x		
Đặng Văn Trường				x		
Nguyễn Văn Hải				x		
Trần Văn Địch				x		
Lưu Thành Công				x		
Nguyễn Thanh Phong				x		
Ngành Kỹ thuật môi trường						
Nguyễn Thị Thùy Linh					x	
Nguyễn Thị Nương					x	
Nguyễn Thị Thu					x	
Nguyễn Đức Hậu					x	
Nguyễn Tất Vinh					x	
Nguyễn Văn Hành					x	
Dương Mạnh Cường					x	
Hoàng Đình Sang					x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Trần Anh Tuấn				x		
Nguyễn Thị Minh Nguyệt				x		
Phạm Thị Hoa				x		
Nguyễn Thị Hồng Vân				x		
Trương Thị Hạnh				x		
Bùi Đình Hoàn				x		
Trần Hữu Long				x		
Đinh Thị Thúy Hằng				x		
Nguyễn Hoàng Yến				x		
Bùi Thị Thanh Loan				x		
Nguyễn Thị Thư				x		
Nguyễn Thị Như Ngọc				x		
Phạm Thị Dương			x			
Phạm Tiến Dũng			x			
Vũ Minh Trọng			x			
Võ Hoàng Tùng			x			
Nguyễn Xuân Sang			x			
Ngành Kỹ thuật tàu thủy						
Đỗ Quang Khải		x				
Nguyễn Mạnh Thường		x				
Đào Ngọc Biên		x				
Lê Anh Tuấn		x				
Bùi Thanh Danh					x	
Phạm Văn Duyền					x	
Lê Trí Hiếu					x	
Nguyễn Thị Tâm					x	
Cù Huy Chính				x		
Nguyễn Văn Võ				x		
Nguyễn Thị Thu Quỳnh				x		
Phạm Thị Thanh Hải				x		
Hoàng Trung Thực				x		
Vũ Minh Quân				x		
Bùi Thị Ngọc Mai				x		
Nguyễn Mạnh Chiến				x		
Nguyễn Thị Hải Hà				x		
Vũ Tuấn Anh				x		
Nguyễn Minh Vũ				x		
Nguyễn Thị Hà Phương				x		
Hoàng Thị Mai Linh				x		
Hoàng Văn Thủy				x		
Nguyễn Anh Việt				x		
Phạm Quốc Việt				x		
Nguyễn Ngọc Hoàng				x		
Hoàng Đức Tuấn				x		
Đỗ Thị Hiền				x		
Bùi Thị Hằng				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Lê Đình Dũng				x		
Phạm Văn Việt				x		
Trương Tiến Phát				x		
Lê Thị Minh Phương				x		
Nguyễn Anh Xuân				x		
Vũ Minh Ngọc				x		
Nguyễn Văn Thương				x		
Phạm Huy Tùng				x		
Phan Văn Dương				x		
Mai Tuyết Lê				x		
Cao Ngọc Vi				x		
Vũ Thị Thu Trang				x		
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông						
Đoàn Như Sơn					x	
Nguyễn Quyết Thành				x		
Phạm Thị Ly				x		
Nguyễn Văn Duy				x		
Vũ Văn Tập				x		
Nhữ Anh Dũng				x		
Trương Minh Hải				x		
Từ Mạnh Chiến				x		
Đậu Văn Sơn				x		
Lê Đăng Khánh			x			
Võ Đình Phi				x		
Tổng của khối ngành	0	12	41	190	21	
Khối ngành VII						
Ngành Khoa học Hàng hải						
Nguyễn Huy Hào		x				
Phạm Hữu Tân		x				
Trương Văn Đạo		x				
Nguyễn Anh Tuấn					x	
Nguyễn Hữu Thư					x	
Vũ Anh Tuấn				x		
Nguyễn Thanh Tùng				x		
Nguyễn Văn Tiến				x		
Nguyễn Xuân Long				x		
Mai Xuân Hương				x		
Ngô Như Tại				x		
Nguyễn Thanh Diệu				x		
Đặng Đình Chiến				x		
Nguyễn Trung Chính				x		
Bùi Đăng Khoa				x		
Phạm Quang Thủy				x		
Phạm Tất Tiệp				x		
Bùi Thanh Huân				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Đào Quang Dân				x		
Lã Văn Hải				x		
Lê Quốc An				x		
Nguyễn Đình Hải				x		
Lê Thành Đạt				x		
Phạm Trung Đức				x		
Nguyễn Văn Thịnh				x		
Nguyễn Văn Sướng			x			
Nguyễn Thái Dương			x			
Đinh Gia Huy			x			
Hà Nam Ninh			x			
Nguyễn Mạnh Cường			x			
Nguyễn Trí Minh			x			
Đỗ Ngọc Toàn			x			
Ngô Ngọc Lân			x			
Nguyễn Viết Thành		x				
Ngành Kinh tế vận tải						
Đặng Công Xưởng		x				
Vũ Trụ Phi		x				
Nguyễn Thị Hằng					x	
Trần Thanh Bình					x	
Phạm Thị Hằng Nga					x	
Phan Minh Tiến					x	
Nguyễn Thị Thu Huyền					x	
Nguyễn Tuấn Anh				x		
Bùi Xuân Trường				x		
Nguyễn Tuấn Anh				x		
Hoàng Thị Phương Lan				x		
Lê Trang Nhung				x		
Nguyễn Thị Thu Hà				x		
Lương Nhật Hải				x		
Phạm Ngọc Thanh				x		
Đỗ Thanh Tùng				x		
Vũ Lê Ninh				x		
Bùi Thanh Tùng				x		
Đặng Đình Tuấn				x		
Phạm Thị Thu Hằng			x			
Nguyễn Thị Liên			x			
Phạm Thị Yến			x			
Trần Văn Lượng		x				
Nguyễn Cảnh Lam			x			
Nguyễn Thanh Sơn			x			
Nguyễn Thanh Sơn			x			
Phạm Vũ Tuấn				x		
Nguyễn Bá Thắng				x		
Đỗ Công Hoan				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Vũ Đăng Thái				x		
Quách Thanh Chung				x		
Hoàng Xuân Bằng				x		
Phạm Văn Luân				x		
Nguyễn Thành Trung				x		
Nguyễn Minh Đức				x		
Mai Thế Trọng				x		
Phạm Văn Linh				x		
Cao Văn Bính				x		
Nguyễn Văn Ba				x		
Vũ Đức Năng				x		
Vũ Anh Tuấn				x		
Nguyễn Chung Thật				x		
Vũ Đức Anh				x		
Bùi Quốc Tú				x		
Nguyễn Đức Hạnh				x		
Nguyễn Doãn Hoài				x		
Nguyễn Văn Quảng				x		
Phạm Gia Tuyết				x		
Trịnh Xuân Tùng				x		
Nguyễn Minh Đức				x		
Trần Quốc Chuẩn				x		
Đặng Quang Việt				x		
Trần An Dương				x		
Mai Minh Mạnh				x		
Lê Thị Hiền Thảo				x		
Lê Thị Hồng Loan				x		
Phùng Thị Mai Trang				x		
Lưu Thị Quỳnh Hương				x		
Đỗ Thị Anh Thư				x		
Ngô Thị Nhàn				x		
Ngành Ngôn ngữ Anh						
Phạm Thị Minh Trang					x	
Phạm Thị Quỳnh Trâm					x	
Phạm Thị Ngọc Thanh					x	
Đào Thanh Hương				x		
Nguyễn Thị Thảo				x		
Nguyễn Thị Huyền Trang				x		
Nguyễn Thị Phượng				x		
Nguyễn Phương Hạnh				x		
Vũ Minh Hoa				x		
Phạm Thùy Linh				x		
Bùi Thị Thúy Nga				x		
Hoàng Thị Ngọc Diệp				x		
Đỗ Thị Phương Lan				x		
Đoàn Văn Huân				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Đình Quý				x		
Lê Thùy Tâm				x		
Đỗ Hữu Trường				x		
Ngô Ngọc Trâm				x		
Nguyễn Hoài Đức				x		
Nguyễn Hồng Ánh				x		
Vũ Thị Thúy				x		
Phạm Văn Đôn			x			
Hoàng Thị Thu Hà			x			
Tổng của khối ngành	0	7	16	84	10	
GV các môn chung	0	0	6	64	3	
Tổng số giảng viên	0	31	76	314	41	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành/ Nhóm ngành III						
Kinh doanh quốc tế						
Đỗ Đức Phú				x		
Tạ Thị Thanh Hà				x		
Quản trị kinh doanh						
Nguyễn Thị Lan Hương				x		
Tổng của khối ngành/nhóm ngành III	0	0	0	3	0	0
Khối ngành V						
Công nghệ thông tin						
Nguyễn Quang Huy				x		
Phạm Thị Thùy Ni				x		
Vũ Đức Tạ				x		
Kỹ thuật công trình biển						
Nguyễn Văn Ngọc		x				
Phạm Văn Thứ		x				
Kỹ thuật xây dựng						
Vũ Văn Huyền			x			
Kỹ thuật điện tử viễn thông						
Trần Xuân Việt		x				
Lê Quốc Vượng		x				
Kỹ thuật tàu thủy						
Lê Hồng Bang		x				
Nguyễn Hồng Phúc		x				
Quản Trọng Hùng			x			
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa						
Hoàng Xuân Bình		x				
Lưu Kim Thành		x				
Đỗ Khắc Tiệp			x			
Hoàng Chí Cương			x			
Kỹ thuật tàu thủy						

Lê Hồng Bang		x				
Nguyễn Hồng Phúc		x				
Quản Trọng Hùng			x			
Phạm Đình Bá			x			
Lê Viết Lượng	x					
Kỹ thuật môi trường						
Ngô Kim Định		x				
Đặng Văn Tuấn			x			
Vũ Văn Toàn				x		
Lê Xuân Sinh				x		
Kỹ thuật xây dựng						
Vũ Văn Huyền			x			
La Kim Khanh				x		
Tổng của khối ngành	1	13	9	6		
Khối ngành VII						
Khoa học Hàng hải						
Đinh Xuân Mạnh		x				
Nguyễn Cảnh Sơn		x				
Phan Văn Hưng			x			
Nguyễn Đại An		x				
Nguyễn Kim Bảo			x			
Nguyễn Trung Dũng			x			
Hoàng Anh Dũng			x			
Lương Công Nhớ	x		x			
Nguyễn Trí Sơn			x			
Ngôn ngữ Anh						
Đặng Lam Giang				x		
Đinh Thị Thanh Bình				x		
Phạm Thị Hoàng Điệp				x		
Phạm Thị Huyền				x		
Tổng của khối ngành	1	3	6	4		
Tổng số giảng viên toàn trường	**2**	**13**	**11**	**14**	**0**	**0**

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành III	720			898			642			573		
Khối ngành V	1525			1440			825			697		
Khối ngành VII	955			945			707			550		
Tổng												

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 208.335.200.000đ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.598.500

Hải Phòng, ngày tháng 03 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Xuân Dương